Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8510.30.00

Mã HS	8510.30.00
Mô tả hàng hóa	Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền / - Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 18:59:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85103000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15166
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15166
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15166
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14468
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14409
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14409
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14409
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14409
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14409
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14409
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14463
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14463

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14463
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14463
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14463
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14463
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E14464
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F14464
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14464
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14464
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14464
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14464
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14467
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14415
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14423
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14423
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14423
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14423
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14423
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14423
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14454
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14454
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14454
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14454
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14454
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14454
VCFTA	2022	2022	26	VC!D14509
VCFTA	2023	2023	26	VC!E14509

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	21	VC!F14509
VCFTA	2025	2025	21	VC!G14509
VCFTA	2026	2026	21	VC!H14509
VCFTA	2027	2027	21	VC!I14509
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D14486
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E14486
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F14486
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14486
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14486
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14486
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D14486
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E14486
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F14486
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G14486
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H14486
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14486
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14501
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14501
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14501
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14501
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14501
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14501
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14500
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14500
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14500
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14500

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14500
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14500
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14493
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14493
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14493
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14493
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14493
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14493
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14493
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D14488
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E14488
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F14488
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G14488
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H14488
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I14488
RCEP B	2022	2022	18	B!D14488
RCEP B	2023	2023	16	B!E14488
RCEP B	2024	2024	14	B!F14488
RCEP B	2025	2025	12	B!G14488
RCEP B	2026	2026	10	B!H14488
RCEP B	2027	2027	8	B!I14488
RCEP C	2022	2022	18	C!D14488
RCEP C	2023	2023	16	C!E14488
RCEP C	2024	2024	14	C!F14488
RCEP C	2025	2025	12	C!G14488
RCEP C	2026	2026	10	C!H14488

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I14488
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D14487
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E14487
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F14487
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G14487
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H14487
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I14487
RCEP E	2022	2022	18	E!D14491
RCEP E	2023	2023	16	E!E14491
RCEP E	2024	2024	14	E!F14491
RCEP E	2025	2025	12	E!G14491
RCEP E	2026	2026	10	E!H14491
RCEP E	2027	2027	8	E!I14491
RCEP F	2022	2022	18	F!D14488
RCEP F	2023	2023	16	F!E14488
RCEP F	2024	2024	14	F!F14488
RCEP F	2025	2025	12	F!G14488
RCEP F	2026	2026	10	F!H14488
RCEP F	2027	2027	8	F!I14488
VIFTA	2024	2024	18	VI!F13480
VIFTA	2025	2025	16	VI!G13480
VIFTA	2026	2026	14	VI!H13480
VIFTA	2027	2027	12	VI!I13480

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 21%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8510.30.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8510.30.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15166), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.